

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2011
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011)

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+1	100		182,150,381,664	180,910,042,309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,106,561,353	31,263,117,799
1. Tiền	111	V.01	33,106,561,353	31,263,117,799
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,425,542,116	24,055,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	9,425,542,116	24,055,200,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu khác	130		131,295,181,024	120,678,143,676
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	88,769,288,223	87,461,711,525
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	26,742,292,563	22,087,737,703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	15,783,600,238	11,128,694,448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,133,925,673	1,080,954,992
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,133,925,673	1,080,954,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,189,171,498	3,832,625,842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2,153,970,193	2,082,683,143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,984,517,490	433,455,294
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	3,050,683,815	1,316,487,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		131,647,986,394	147,007,637,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		75,957,402,251	90,005,491,369

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	75,957,402,251	76,914,140,958
a -Nguyên giá	222		127,937,336,773	113,981,184,631
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,979,934,522)	(37,067,043,673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
a -Nguyên giá	228			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10		13,091,350,411
III. Bất động sản đầu tư	240			
a -Nguyên giá	241			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,030,000,000	43,030,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	41,310,000,000	41,310,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(630,000,000)	(630,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,660,584,143	13,972,146,086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,660,584,143	13,972,146,086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		313,798,368,058	327,917,679,764

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		159,516,696,190	148,452,501,616
I. Nợ ngắn hạn	310		118,875,816,765	107,424,326,179
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	622,000,000	14,799,612,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	105,844,507,107	42,939,557,440
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.17	2,478,700,951	4,672,773,057
5. Phải trả người lao động	315	V.18	3,355,741,857	3,019,999,525
6. Chi phí phải trả	316	V.19	1,778,290,159	30,990,268,263
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	807,530,392	280,013,235
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3,989,046,299	10,722,102,659
II. Nợ dài hạn	330		40,640,879,425	41,028,175,437

300392
 NG TY
 PHẢI
 GIAO NHẬP
 I GÒN
 HỒ CH

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	40,480,538,878	40,793,971,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	160,340,547	234,203,559
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		154,281,671,868	179,465,178,148
I. Vốn chủ sở hữu	410		154,281,671,868	179,465,178,148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,596,027,258	16,596,027,258
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,189,644,610	47,373,150,890
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		313,798,368,058	327,917,679,764

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	207,986,958,556	183,298,584,621	605,956,107,404	474,520,014,866
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		207,986,958,556	183,298,584,621	605,956,107,404	474,520,014,866
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	195,378,277,573	156,741,989,229	571,206,074,613	405,243,457,309
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,608,680,983	26,556,595,392	34,750,032,791	69,276,557,557
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	121,643,659	1,325,114,349	1,029,170,662	3,472,734,769
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	2,273,058,414	655,451,393	3,910,373,202	5,157,283,526
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,273,058,414	655,451,393	3,910,373,202	5,157,283,526
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,653,034,370	1,913,792,724	8,406,057,718	4,959,177,308
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,595,532,760	5,426,586,724	19,673,839,912	14,616,680,695
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		1,208,699,098	19,885,878,900	3,788,932,621	48,016,150,797
11- Thu nhập khác	31	VI.7	2,008	444,914,709	47,323,618	3,738,943,053
12- Chi phí khác	32	VI.8		70,691,006	306,869	848,755,093
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		2,008	374,223,703	47,016,749	2,890,187,960
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		1,208,701,106	20,260,102,603	3,835,949,370	50,906,338,757
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,498,422	2,128,991,699	577,929,502	8,340,039,272
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 = 50-51-52 }	60		1,194,202,684	18,131,110,904	3,258,019,868	42,566,299,485
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	149	2,266	407	5,321

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận giảm do chi phí vận chuyển tăng cao, trong đó chủ yếu do thuê vận chuyển ngoài vì phát sinh nhiều tuyến đường vận chuyển dài hơn (so với kế hoạch)

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Bình Nam


TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Tiếp

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		3,258,019,868	50,906,338,757
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	14,912,890,849	16,606,027,764
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,807,170,354)	(6,356,540,335)
-	Chi phí lãi vay	06		3,910,373,202	5,157,283,526
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,274,113,565	66,313,109,712
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,902,295,954)	(11,933,612,991)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,970,681)	(48,341,503)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		35,131,884,735	(39,892,491,325)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,240,274,893	(4,519,380,937)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(4,754,828,430)	(6,025,571,280)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,128,991,698)	(4,206,963,571)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		200,000,000	1,904,500,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15,255,121,833)	(9,378,684,909)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,752,064,597	(7,787,436,804)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(864,801,731)	(1,763,672,938)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			3,732,272,728

			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,781,927,200)	(80,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,411,585,084	80,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,807,170,354	3,472,734,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,572,026,507	4,641,334,559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,491,045,000)	(14,072,209,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,989,602,550)	(25,861,477,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34,480,647,550)	(39,933,686,783)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,843,443,554	(43,079,789,028)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	31,263,117,799	88,078,440,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	33,106,561,353	44,998,651,485

Ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Tiếp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 (Mẫu số B09-DN)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :**
Doanh nghiệp quản lý vận tải hoạt động trên địa bàn rộng, doanh thu và chi phí ghi nhận trong kỳ hoạt động chưa đồng bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011
- 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm đó của Liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	6 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước :

- **Công cụ dụng cụ** : Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- **Chi phí sửa chữa** : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

- Chi phí khác: CP Bảo hiểm, Thuê bãi xe...

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần : Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo số liệu phản ánh trên bảng CĐKT cuối kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không quá 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng hóa bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch về doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

11. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Căn cứ theo Mục VI, Khoản 10 trong Danh mục A của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Phần E, mục III, điểm 1.3 của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên công ty hoạt động kinh doanh có lãi, Năm 2011 là năm thứ 6 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

12. Các nguyên tắc & phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : ...)

1. Tiền

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	79,958,000	38,725,000
- Tiền gửi ngân hàng	33,026,603,353	31,224,392,799
Cộng	33,106,561,353	31,263,117,799

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng MHB chi nhánh Sĩ với lãi suất là 14%/ năm và đầu năm là 13,5%/năm	1,041,000,000	4,055,200,000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm và 06 tháng tại NH Công thương VN chi nhánh NSG với lãi suất là 11,1%/năm và đầu năm là 10,49%/ năm	8,384,542,116	20,000,000,000
Cộng	9,425,542,116	24,055,200,000

3. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & các chi nhánh	11,359,994	274,949,974
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO		2,144,140,079
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh		240,199,159
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh	7,312,081,423	1,068,144,825
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh	10,168,716,459	381,959,936
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh	18,093,171,131	3,182,543,740
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh	8,824,128,687	6,692,905,971
- Cty CP Bia SG - Miền Tây & Chi nhánh		648,817,895
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	217,235,748	111,499,378
- Cty CP Bia SG - Miền Trung & Chi nhánh		119,017,602
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & chi nhánh	6,723,325,185	9,289,502,228
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	21,218,429,650	54,429,512,572
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	13,758,327	141,806,500
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	3,309,973,360	3,086,172,640
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	1,317,421,880	1,634,952,000
- Cty CP Bia SG - Quảng Ngãi	3,131,987,198	
- Cty CP Bia SG - Hà Nội	952,001,414	1,265,967,059
- Cty CP Bia Á Châu	53,880,731	
- Cty CP Bia SG - Sông Lam	29,198,479	
- Cty CP Bia SG - Bạc Liêu		35,531,068
- Cty CP Bia NGK SG - Tây Đô	137,892,533	
- Cty CP Bia Rượu SG - Đồng Xuân	9,668,100	

- Cty CP Bia và NGK Phú Yên	80,850,000	80,850,000
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Bắc	51,572,700	46,745,911
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Trung	110,115,434	114,031,295
- Cty CP VT & GN Bia SG Miền Tây	1,997,143,500	1,259,940
- Cty CP VT GN& TM Quang Châu	893,750	6,160,994
- Các khách hàng khác	5,004,482,540	2,465,040,759
Cộng	88,769,288,223	87,461,711,525

4. Trả trước cho người bán	Cuối Quý	Đầu năm
- Cty TNHH TM & DV Công Nghiệp	222,000,000	1,734,761,481
- Cty CP VTGN&TM Quang Châu	740,704,463	
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		3,999,134,507
- Cty TNHH xây dựng An Phong	17,694,760,400	13,271,070,000
- Các khách hàng khác	8,084,827,700	3,082,771,715
Cộng	26,742,292,563	22,087,737,703

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu Lãi tiền gửi có kỳ hạn	243,090,257	1,674,357,378
- Phải thu Cổ tức		6,693,666,667
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, Thuế TNCN của người lao động	83,188,839	61,405,503
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương	563,545,898	1,128,923,464
- Phải thu khác	14,693,545,950	1,370,112,142
Cộng	15,783,600,238	11,128,694,448

6. Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu năm
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	1,127,747,605	1,074,596,909
- Công cụ, dụng cụ	6,178,068	6,358,083
Cộng	1,133,925,673	1,080,954,992

7. Chi phí trả trước ngắn hạn :	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí mua bảo hiểm	436,054,677	602,359,597
- Chi phí CCDC	52,634,543	
- Chi phí NH thuê Hđộng TSCĐ	593,903,098	101,029,908
- CP NH không đủ ghi nhận TSCĐ	32,001,181	320,011,818
- Chi phí khác	1,039,376,694	1,059,281,820
Cộng	2,153,970,193	2,082,683,143

8. Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng

- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

CộngCuối QuýĐầu năm

2,950,683,815 1,216,487,405

100,000,000 100,000,000

3,050,683,815 1,316,487,405**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	126,000,000	99,401,400	110,165,020,251	3,590,762,980	0	113,981,184,631
- Mua trong năm		341,000,000	259,657,731	264,144,000		864,801,731
- Đầu tư XD CB hoàn thành			13,091,350,411			13,091,350,411
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	126,000,000	440,401,400	123,516,028,393	3,854,906,980	-	127,937,336,773
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	62,580,000	43,441,936	36,168,474,870	792,546,867	0	37,067,043,673
- Khấu hao trong năm	19,110,000	37,348,777	13,960,007,550	896,424,522		14,912,890,849
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	81,690,000	80,790,713	50,128,482,420	1,688,971,389	-	51,979,934,522
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	63,420,000	55,959,464	73,996,545,381	2,798,216,113	-	76,914,140,958
- Tại ngày cuối quý	44,310,000	359,610,687	73,387,545,973	2,165,935,591	-	75,957,402,251

* Nguyên giá TSCĐ cuối Quý 2 năm 2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Phương tiện vận tải truyền dẫn

1,578,164,786

- Thiết bị dụng cụ quản lý

311,879,502

Cộng**1,890,044,288**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Mua phương tiện vận tải

Cuối QuýĐầu năm

0 13,091,350,411

Cộng**0 13,091,350,411****11. Đầu tư vào công ty con :**Cuối quýĐầu nămSố lượngGiá trịSố lượngGiá trị

- Cty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền B 1,377,000 13,770,000,000 1,377,000 13,770,000,000

- Cty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền T 1,377,000 13,770,000,000 1,377,000 13,770,000,000

- Cty CP VT&GN Bia Sài Gòn Miền Tây 1,377,000 13,770,000,000 1,377,000 13,770,000,000

Cộng 4,131,000 41,310,000,000 4,131,000 41,310,000,000**12. Đầu tư dài hạn khác :**Cuối quýĐầu nămSố lượngGiá trịSố lượngGiá trị

- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO 90,000 1,350,000,000 90,000 1,350,000,000

- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú L 100,000 1,000,000,000 100,000 1,000,000,000

Cộng 190,000 2,350,000,000 190,000 2,350,000,000**13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**Cuối QuýĐầu năm

- Dự phòng giảm giá đầu tư Cty CP LTTP SABECO

630,000,000

630,000,000

Cộng**630,000,000****630,000,000****14. Chi phí trả trước dài hạn :**Cuối QuýĐầu năm

- Chi phí CCDC

3,858,981

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

10,260,226,878

13,211,581,200

- Chi phí trả trước DH khác

2,400,357,265

756,705,905

Cộng**12,660,584,143****13,972,146,086****15. Vay và nợ ngắn hạn**Cuối QuýĐầu năm

- Vay NH MHB CN SG mua phương tiện vận tải

622,000,000

14,378,000,000

- Vay NH C.Thương VN CN NSG mua phương tiện vận tải

421,612,000

Cộng**622,000,000****14,799,612,000****16. Phải trả người bán**Cuối QuýĐầu năm

- Cty CP VTGN&TM Quang Châu

2,019,378,407

- Cty CP Vận tải và Thương Mại

2,895,081,980

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc

21,520,006,800

9,438,054,359

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	34,327,130,167	10,557,989,913
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	16,800,400,487	1,094,965,262
- Các nhà cung cấp khác	33,196,969,653	16,934,087,519
Cộng	105,844,507,107	42,939,557,440
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	2,467,079,644	4,105,674,372
- Thuế thu nhập cá nhân	11,621,307	567,098,685
Cộng	2,478,700,951	4,672,773,057
18. Phải trả người lao động	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải trả công nhân viên	3,355,741,857	3,019,999,525
Cộng	3,355,741,857	3,019,999,525
19. Chi phí phải trả :	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí thuê xe vận chuyển		27,020,840,700
- Chi phí lãi vay ngân hàng	945,654,242	1,790,109,470
- Chi phí phải trả khác	832,635,917	2,179,318,093
Cộng	1,778,290,159	30,990,268,263
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Cuối Quý	Đầu năm
- KPCĐ	167,473,372	
- Cổ tức phải trả	377,075,000	247,216,875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	258,939,520	28,753,860
Cộng	807,530,392	280,013,235
21. Vay và nợ dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vay NH MHB chi nhánh SG	39,634,538,878	39,634,538,878
- Vay NH Công thương VN CN Nam Sài Gòn	846,000,000	1,159,433,000
Cộng	40,480,538,878	40,793,971,878
22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:	Cuối Quý	Đầu năm
- Số đầu năm	234,203,559	183,508,746
- Số trích trong năm		102,419,788
- Số chi trong năm	(73,863,012)	(51,724,975)
Cộng	160,340,547	234,203,559

23. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, c

lợi nhuận

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Năm trước</u>
- <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu :</u>		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- <u>Cổ tức đã chi trả trong năm như sau :</u>		
+ Cổ tức năm trước	19,989,602,550	14,467,505,333
+ Cổ tức năm nay		11,696,322,450
Cộng	19,989,602,550	26,163,827,783

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e. <u>Các quỹ của doanh nghiệp</u> :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ Đầu tư phát triển	16,596,027,258	16,596,027,258
- Quỹ Dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4,518,774,733	10,722,102,659
Cộng	29,114,801,991	35,318,129,917

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh

+ Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	131,415,440	627,216,440
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	207,855,543,116	182,671,368,181
Cộng	207,986,958,556	183,298,584,621

*. **Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)** 0 0

*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	131,415,440	627,216,440
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	207,855,543,116	182,671,368,181
Cộng	207,986,958,556	183,298,584,621

2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	112,671,093	581,857,113
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	195,265,606,480	156,160,132,116
Cộng	195,378,277,573	156,741,989,229

3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	121,643,659	1,325,114,349
Cộng	121,643,659	1,325,114,349

4. Chi phí tài chính		<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Lãi tiền vay		2,273,058,414	655,451,393
Cộng		2,273,058,414	655,451,393
5. Chi phí bán hàng		<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên		2,303,193,194	1,654,625,844
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		70,823,977	38,187,987
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		28,240,244	12,774,108
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		169,419,723	138,815,958
- Chi phí bằng tiền khác		81,357,232	69,388,827
Cộng		2,653,034,370	1,913,792,724
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên		3,598,753,096	2,363,348,030
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		197,153,480	213,979,301
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		333,110,156	66,138,546
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí		150,000,000	1,323,206,751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,893,815,160	1,184,293,060
- Chi phí bằng tiền khác		422,700,868	275,621,036
Cộng		6,595,532,760	5,426,586,724
7. Thu nhập khác		<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Thu nhập từ thanh lý phương tiện vận tải			439,090,910
- Thu nhập khác		2,008	5,823,799
Cộng		2,008	444,914,709
8. Chi phí khác		<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Thanh lý PTVT			70,403,420
- Chi phí khác			287,586
Cộng		0	70,691,006
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,194,202,684	18,131,110,904
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định			

nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,194,202,684	18,131,110,904
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	149	2,266
---------------------------------	------------	--------------

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Chi phí nhân công	14,018,527,115	10,731,091,135
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	10,199,798,767	9,235,915,950
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,068,862,991	5,429,967,838
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	150,000,000	1,323,206,751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174,555,226,637	137,001,855,140
- Chi phí bằng tiền khác	521,758,100	360,331,863
Cộng	204,514,173,610	164,082,368,677

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN T.TỆ

(Đơn vị tính : đồng)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
a. <u>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.</u>	0	0
b. <u>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</u>	0	0
c. <u>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</u>	0	0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

- Thù lao thành viên HĐQT & BKS
- Thu nhập BGĐ

<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
200,550,000	493,000,000
708,045,625	579,826,803
908,595,625	1,072,826,803

Cộng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại
- Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn Đồng Xuân
- Công ty Cổ phần Bia và NGK Phú Yên
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nam
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh
- Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn Tây Đô
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bao Sabeco Sông Lam
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco

Mối quan hệ

- Cổ đông sáng lập nắm giữ 25,00% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,96% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 2,24% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,40% vốn điều lệ
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Dakai
- Công ty Cổ phần KD Lương thực Thực Phẩm Sabeco
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý
- Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam

- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty có cùng người quản lý

Các nghiệp vụ phát sinh trong Quý giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Mua thùng giấy		9,028,800
Vận chuyển bia, vật tư	65,409,965	73,082,446
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO		
Vận chuyển bia, vật tư	6,038,752,256	
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Vận chuyển vật tư	760,274,107	496,725,350
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh		
Vận chuyển vật tư	137,691,639	166,009,400
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	7,018,718,303	10,764,558,890
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	20,209,011,346	27,540,441,738
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	31,609,636,566	32,521,122,820
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	30,366,082,424	32,784,045,448
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	26,031,435,501	24,220,620,644
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	19,582,128,456	12,036,721,915

- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Vận chuyển bia	79,207,471,295	56,856,819,908
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua thùng giấy	55,440,000	
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		
Vận chuyển thùng giấy 333	426,245,016	
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Vận chuyển vật tư	33,602,948	80,519,377
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Vận chuyển vật tư	18,983,659	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		
Vận chuyển vật tư	77,580,116	12,893,430
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên		
Bán Palette gỗ		80,850,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Vận chuyển vật tư	13,574,683	69,651,391
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam		
Vận chuyển vật tư	18,551,439	71,346,208
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Vận chuyển vật tư	3,131,987,198	118,800,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Vận chuyển vật tư	13,152,259	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý		
Vận chuyển vật tư	10,844,988	
- CN Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung Tại Daklak		
Vận chuyển vật tư	82,308,000	

- Công ty Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô

Vận chuyển vật tư 549,668,596

- Công ty CP nước giải khát Chương Dương

Vận chuyển nước giải khát 906,738,966

- Cty CP Vận tải và Thương Mại

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 3,232,773,386 6,795,244,504
Bán thùng giấy 333 1,801,772

- Cty CP VT GN & TM Quang Châu

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 20,192,934,265 20,750,068,891
Bán thùng giấy 333 893,750 5,340,578

- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 8,387,318,148 6,481,522,150

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 29,176,996,475 18,076,764,373
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư 69,572,700 1,297,245,857

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung

- Chi phí cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 23,872,327,612 32,794,952,396
- Chi phí mua vật tư 110,115,434 417,155,690

- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty 16,319,221,829 13,548,928,931
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư 1,198,543,500 1,068,834,351

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh

Phải thu cước vận chuyển 11,359,994 274,949,974

- Cty CP Bia SG M.Tây - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng

Phải thu cước vận chuyển 648,817,895

- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh

Phải thu cước vận chuyển 217,235,748 111,499,378

- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung & Các chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển			119,017,602
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO			
Phải thu cước vận chuyển			2,144,140,079
- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển			240,199,159
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển	7,312,081,423	1,068,144,825	
- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển	10,168,716,459	381,959,936	
- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển	18,093,171,131	3,182,543,740	
- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển	8,824,128,687	6,692,905,971	
- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển	6,723,325,185	9,289,502,228	
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm			
Phải thu cước vận chuyển	21,218,429,650	54,429,512,572	
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn			
Phải thu tiền thuê kho bãi	3,309,973,360	3,086,172,640	
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân			
Phải thu cước vận chuyển	9,668,100		
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên			
Phải thu bán Pallet gỗ	80,850,000	80,850,000	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam			
Phải thu cước vận chuyển	29,198,479		

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Phải thu cước vận chuyển	952,001,414	1,265,967,059
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Phải thu cước vận chuyển		35,531,068
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		
Phải thu cước vận chuyển	13,758,327	141,806,500
- Công ty CP Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô		
Phải thu cước vận chuyển	137,892,533	
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	1,317,421,880	1,634,952,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Phải thu cước vận chuyển	3,131,987,198	
- Công ty CP Nước giải khát Chương Dương		
Phải thu cước vận chuyển	3,154,744,011	995,874,880
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phải thu bán thùng giấy	893,750	6,160,994
Ứng trước chi phí vận chuyển	740,704,463	
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Bắc		
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	51,572,700	46,745,911
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Trung		
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	110,115,434	114,031,295
- Công ty CP VT&GN Bia SG Miền Tây		
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	1,997,143,500	1,259,940
- Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Ứng trước chi phí vận chuyển		3,999,134,507
Cộng nợ phải thu	87,606,373,426	89,991,680,153

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- <i>Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc</i> Phí vận chuyển	21,520,006,800	15,230,603,937
- <i>Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung</i> Phí vận chuyển	34,327,130,167	22,505,897,476
- <i>Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây</i> Phí vận chuyển	16,800,400,487	9,002,455,299
- <i>Cty CP Vận tải và Thương Mại</i> Phí vận chuyển	136,242,401	2,895,081,980
- <i>Cty CP VT GN&TM Quang Châu</i> Phí vận chuyển		3,667,433,123
- <i>Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9</i> Phí vận chuyển	106,407,763	2,426,922,886
- <i>Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn</i> Mua thùng giấy 333	450,202,500	
Cộng nợ phải trả	73,340,390,118	55,728,394,701

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Bình Nam

Lập, Ngày 25 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	11,737,478,215	8,000,000,000	61,780,766,443	189,014,244,658
Vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	48,585,490,428	48,585,490,428
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	4,858,549,043	-	(9,717,098,086)	(4,858,549,043)
Chi cổ tức 2009 + ứng cổ tức 2010	-	-	-	-	(43,608,872,658)	(43,608,872,658)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(2,332,135,237)	(2,332,135,237)
Chi thưởng HĐQT, BKS và CB, CNV	-	-	-	-	(7,335,000,000)	(7,335,000,000)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	47,373,150,890	179,465,178,148
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	47,373,150,890	179,465,178,148
Vốn tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	3,258,019,868	3,258,019,868
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức 2010	-	-	-	-	(20,119,460,675)	(20,119,460,675)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(540,000,000)	(540,000,000)
Chi thưởng Cty TNHH MTV TM Sa Be Co	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Chi thưởng HĐQT, BKS và CB,	-	-	-	-	(7,582,065,473)	(7,582,065,473)
Số dư cuối năm nay/kỳ	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	22,189,644,610	154,281,671,868

[Signature]

Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

[Signature]

Trần Bình Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tiếp
Tổng Giám đốc